**I. Bảng lương theo vùng:**

|  |
| --- |
| **BẢNG LƯƠNG 2019(Dựa trên Nghị định 157/2018/NĐ-CP quy định về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động)** |
|
| **Mức lương thấp nhất của công việc hoặc chức danh giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng** |
|
| **Vùng** | **Mức lương (VNĐ)** |
| I | 4180000 |
| II | 3710000 |
| III | 3250000 |
| IV | 2920000 |
| **Mức lương thấp nhất của người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề** |
| **Vùng** | **Mức lương (VNĐ)** |
| I | 4472600 |
| II | 3969700 |
| III | 3477500 |
| IV | 3124400 |
| **Mức lương thấp nhất của công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề** |
|
| **Vùng** | **Mức lương (VNĐ)** |
| I | 4696230 |
| II | 4168185 |
| III | 3651375 |
| IV | 3280620 |
| **Mức lương thấp nhất của công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề** |
|
| **Vùng** | **Mức lương (VNĐ)** |
| I | 4785682 |
| II | 4247579 |
| III | 3720925 |
| IV | 3343108 |

**II. Bảng lương theo vị trí:**

Tùy vào quy mô doanh nghiệp, mức lương cho từng vị trí sẽ khác nhau. Trong đó, mức lương tối thiểu doanh nghiệp áp dụng: 3,980,000 đồng/ tháng.

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

|  |  |
| --- | --- |
| **CHỨC DANH, VỊ TRÍ** | **BẬC LƯƠNG** |
| **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** |
| Giám đốc |  |  |  |  |  |  |  |
| Phó Giám đốc, Kế toán trưởng |  |  |  |  |  |  |  |
| Trưởng phòng kinh doanh, Trưởng phòng kỹ thuật |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân viên kế toán, kinh doanh, kỹ thuật |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân viên văn phòng, tạp vụ |  |  |  |  |  |  |  |